

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>I</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>515 179 720 509</b>	<b>715 984 468 655</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>78 710 172 666</b>	<b>157 626 036 758</b>
1. Tiền	111		4 448 399 455	21 381 341 984
2. Các khoản tương đương tiền	112		74 261 773 211	136 244 694 774
<b>II - Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>262 277 212 219</b>	<b>441 352 656 116</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		262 277 212 219	441 352 656 116
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>162 709 109 166</b>	<b>104 532 810 450</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		125 268 225 410	63 902 619 680
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 487 830 909	2 859 566 687
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		203 000 000	203 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		43 076 947 583	45 894 518 819
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(8 326 894 736)	(8 326 894 736)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11 024 846 021</b>	<b>9 706 119 232</b>
1. Hàng tồn kho	141		11 024 846 021	9 706 119 232
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>458 380 437</b>	<b>2 766 846 099</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19 196 000	75 465 262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		439 184 437	2 691 380 837
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

<b>I</b>		2	3	4	5
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>					
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			812 000 000	1 015 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		812 000 000		1 015 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216				
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219				
<b>II. Tài sản cố định</b>					
1. Tài sản cố định hữu hình	220		637 557 038 248		760 991 752 807
- Nguyên giá	221		619 796 395 747		742 637 939 266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		2 505 870 746 140		2 492 515 988 728
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		(1 886 074 350 393)		(1 749 878 049 462)
- Nguyên giá	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		17 760 642 501		18 353 813 541
- Nguyên giá	228		22 600 843 910		22 600 843 910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4 840 201 409)		(4 247 030 369)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>					
- Nguyên giá	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>					
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	240		1 297 148 276		1 128 628 795
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241				
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1. Đầu tư vào công ty con	250		1 297 148 276		1 128 628 795
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	251		188 824 697 849		162 536 501 290
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252		37 964 697 849		18 300 846 972
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	253		150 860 000 000		150 860 000 000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254				(17 308 595 704)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>					
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		4 231 561 694		10 684 250 022
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261		124 541 893		3 933 141 953
	262		1 388 126 248		124 541 893
					1 076 126 248

3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2 718 893 553	2 732 473 812
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>1 347 902 166 576</b>	<b>1 645 589 493 500</b>

<b>I</b>				
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>I</b>				
	2	3	4	5
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		333 382 490 673	551 135 715 761
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		145 216 489 212	174 365 946 792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17 201 675 966	24 252 397 446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216 085 500	18 438 000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		24 007 370 298	15 367 543 632
4. Phải trả người lao động	314		22 668 100 224	19 949 207 506
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		268 172 540	7 887 057 647
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		57 527 503 280	20 469 731 231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		14 014 668 976	74 278 140 072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		9 312 912 428	12 143 431 258
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		188 166 001 461	376 769 768 969
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		184 709 987 800	373 050 092 551
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		72 139 200	59 483 200
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1 895 461 625	1 917 041 375
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1 488 412 836	1 743 151 843
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		1 014 519 675 903	1 094 453 777 739
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		1 014 519 675 903	1 094 453 777 739

1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		700 000 000 000	700 000 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		56 454 368 091	56 454 368 091
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		92 005 418 983	71 796 710 583
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123 705 154 612	227 640 629 136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24 560 303 815	202 460 620 681
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		99 144 850 797	25 180 008 455
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		42 354 734 217	38 562 069 929
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>		<b>1 347 902 166 576</b>	<b>1 645 589 493 500</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Văn Khánh*

Hồ Thanh Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Nguyễn Văn Khánh*

HUỶNH VĂN KHÁNH



NGUYỄN THANH PHÚ

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**  
**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

Mẫu số B02a - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài Chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		100 980 234 331	72 982 039 775	448 618 355 892	564 978 298 513
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		100 980 234 331	72 982 039 775	448 618 355 892	564 978 298 513
4. Giá vốn hàng bán	11		77 094 003 321	54 492 569 503	256 719 405 713	269 893 489 548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 886 231 010	18 489 470 272	191 898 950 179	295 084 808 965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		13 180 625 394	12 716 015 334	33 694 283 812	27 104 489 054
7. Chi phí tài chính	22		(50 655 567 475)	13 005 378 101	21 129 143 070	33 123 669 678
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8 357 648 694	9 665 625 045	38 437 738 774	29 612 956 707
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3 416 244 991	(484 691 738)	3 358 772 966	(371 008 313)
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14 233 830 567	(11 912 335 293)	31 690 080 353	21 746 694 573
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)+24 - (	30		76 904 838 303	29 627 751 060	176 132 783 534	266 947 925 455
12. Thu nhập khác	31		66 363 636	407 699 215	879 018 183	515 485 579
13. Chi phí khác	32		13 402 000	412 992 441	22 126 000	451 406 441
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52 961 636	(5 293 226)	856 892 183	64 079 138
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		76 957 799 939	29 622 457 834	176 989 675 717	267 012 004 593

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		13 130 763 696	3 650 592 483	30 110 500 264	54 740 863 542
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(287 344 000)	13 921 600	(299 344 000)	13 921 600
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		64 114 380 243	25 957 943 751	147 178 519 453	212 257 219 451
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		61 811 653 455	25 180 008 455	141 144 850 797	208 979 356 443
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2 302 726 788	777 935 296	6 033 668 656	3 277 863 008
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 12 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Minh*  
 Hồ Thanh Công

*Minh*  
 HUỖNH VĂN KHÁNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ**

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		176.989.675.717	267.012.004.593
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			0	
- Khấu hao TSCĐ	02		142.976.117.950	137.516.934.940
- Các khoản dự phòng	03		(17.881.776.843)	(4.508.082.952)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.565.140.742)	(26.736.895.662)
- Chi phí lãi vay	06		38.437.738.774	29.612.956.707
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>327.956.614.856</b>	<b>402.896.917.626</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(65.011.311.099)	93.446.893.320
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.305.146.530)	40.185.178.485
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(253.994.063.073)	(8.706.595.394)
- Tăng, giảm chi phí trả trước và tài sản khác	12		(198.469.745)	(1.925.054.744)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.948.060.169)	(41.857.339.695)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.867.228.891)	(76.672.604.427)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.879.814.956)	(5.704.583.591)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(73.247.479.607)</b>	<b>401.662.811.580</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.224.419.275)	(160.497.685.225)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		536.290.909	3.414.921
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(206.000.000.000)	(279.451.964.472)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		466.716.562.313	105.800.000.000




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.200.000.000)	(8.180.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.910.219.905	24.689.675.990
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>248.738.653.852</b>	<b>(317.636.558.786)</b>
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		819.738.570.353	380.293.160.657
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.068.342.146.200)	(320.689.518.222)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.803.462.490)	(174.498.973.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(254.407.038.337)</b>	<b>(114.895.331.065)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(78.915.864.092)</b>	<b>(30.869.078.271)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		157.626.036.758	188.495.115.029
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>78.710.172.666</b>	<b>157.626.036.758</b>

Bình Phước, ngày 12 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Huỳnh Văn Khánh

  
Nguyễn Thanh Phú



HUỶNH VĂN KHÁNH

NGUYỄN THANH PHÚ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*Quý 4 năm 2016*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất điện
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng
4. Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02

+ Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

+ Địa chỉ: 160 Trần Phú, Xã Lộc Nga, TP. Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,92%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Đăkrossa:

+ Địa chỉ: 117 Lê Đại Hành, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 61,52%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 61,52%

- Danh sách các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ

Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, để chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
  - a) Chứng khoán kinh doanh: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư.
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Tài sản cố định hữu hình trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế; khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
  - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng.
  - Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác nhận trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
  - Lãi từ đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận được lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu  
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.  
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.  
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.  
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.  
 26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất:

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt			1.489.261.223	1.984.754.629
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			2.959.138.232	19.396.587.355
- Tiền đang chuyển				
<b>Cộng</b>			<b>4.448.399.455</b>	<b>21.381.341.984</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	262.277.212.219		441.352.656.116	
- Trái phiếu	262.277.212.219		441.352.656.116	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			10.684.250.022	
- Trái phiếu			10.684.250.022	
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	GT hợp lý	Giá gốc	GT hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên kết	37.964.697.849		18.300.846.972	

Đơn vị tính: đồng

+ Công ty cổ phần Phong Điện Thuận Bình	36.364.035.187			16.569.149.169
+ Công ty CP đầu tư Khai Thác Hồ TP Thác Mơ	1.600.662.662			1.731.697.803
- Đầu tư vào đơn vị khác:				
+ Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	150.860.000.000			150.860.000.000 (17.308.595.704)
+ Công ty CP cơ điện điện lực Đồng Nai	149.580.000.000			149.580.000.000 (17.308.595.704)
	1.280.000.000			1.280.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ:

1. Công ty cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên:

Vốn điều lệ: 137.500.000.000 đồng

Trong đó:

- + Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 137.390.000.000 đồng
- + Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 110.000.000 đồng

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2016 như sau:

- + Sản lượng điện sản xuất: 39.595.800 kWh
- + Doanh thu: 45,549 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN : 9,209 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN: 9,172 tỷ đồng

2. Công ty cổ phần thủy điện Đăkrosa:

Vốn điều lệ: 79.539.690.000 đồng.

Trong đó:

- + Vốn sở hữu bởi Công ty mẹ: 48.934.430.000 đồng
- + Vốn sở hữu bởi cổ đông không kiểm soát: 30.605.260.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh của công ty: sản xuất kinh doanh điện năng.

Kết quả kinh doanh của Công ty năm 2016 như sau:

- + Sản lượng điện sản xuất: 42.101.444 kWh
- + Doanh thu: 50,399 tỷ đồng
- + Lợi nhuận trước thuế TNDN : 16,592 tỷ đồng
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN: 15,672 tỷ đồng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

1. Công ty cổ phần phong điện Thuận Bình

+ Địa chỉ: Thôn Lạc Trị, xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận

+ Công ty đầu tư dự án điện gió; tổ máy đầu tiên của Dự án nhà máy điện gió Phú Lạc chính thức hoà lưới điện Quốc Gia ngày 1/9/2016

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 20%

2. Công ty cổ phần đầu tư khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ

+ Địa chỉ: Ấp 10 xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

+ Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 35%

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3. Phải thu của khách hàng</b>		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chỉ tiết doanh thu các bên liên quan theo mục C)	125.268.225.410	63.902.619.680
- Công ty Mua bán điện	110.900.175.300	46.337.756.103
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	5.966.870.567	10.236.337.822
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.927.539.437	4.506.856.863
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.473.640.106	2.821.668.892
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>c) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan:</b>	122.794.585.304	61.080.950.788
- Công ty Mua bán điện	110.900.175.300	46.337.756.103
- Tổng công ty điện lực Miền Trung	5.966.870.567	10.236.337.822
- Tổng công ty điện lực Miền Nam TNHH	5.927.539.437	4.506.856.863

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>4. Phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	43.076.947.583		45.894.518.819	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	43.076.947.583		45.894.518.819	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng</b>				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chỉ tiết từng loại tài sản thiếu)</b>				
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				

c) Tài sản cố định;							
d) Tài sản khác;							

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>6. Nợ xấu</b>				
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
<b>Cộng</b>				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>7. Hàng tồn kho:</b>				
- Hàng đang đi trên đường;	1.790.895.098		1.423.812.415	
- Nguyên liệu, vật liệu;	888.775.431		99.275.704	
- Công cụ, dụng cụ;	8.345.175.492		8.183.031.113	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>11.024.846.021</b>		<b>9.706.119.232</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>8. Tài sản dở dang dài hạn</b>				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ				
- Mua sắm;				
- Xây dựng văn phòng Đồng Xoài	1.297.148.276			
				1.128.628.795

- Chi phí Sửa chữa lớn	1.297.148.276	1.128.628.795
<b>Cộng</b>		

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	1.757.526.912.216	605.402.273.998	119.607.449.687	9.979.352.827		2.492.515.988.728
- Mua trong năm	1.181.735.975	1.181.735.975		83.500.000		1.265.235.975
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.276.167.416					18.276.167.416
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		506.468.800	1.588.543.421	4.091.633.758		6.186.645.979
Số dư cuối kỳ	1.775.803.079.632	606.077.541.173	118.018.906.266	5.971.219.069		2.505.870.746.140
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1.028.832.462.927	597.203.451.693	114.740.714.317	9.101.420.525		1.749.878.049.462
- Khấu hao trong kỳ	140.138.617.819	1.306.972.216	617.168.173	320.188.702		142.382.946.910
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		506.468.800	1.588.543.421	4.091.633.758		6.186.645.979
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.168.971.080.746	598.003.955.109	113.769.339.069	5.329.975.469		1.886.074.350.393
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	728.694.449.289	8.198.822.305	4.866.735.370	877.932.302		742.637.939.266
- Tại ngày cuối kỳ	606.831.998.886	8.073.586.064	4.249.567.197	641.243.600		619.796.395.747

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20.531.643.910			2.000.000.000	69.200.000	22.600.843.910
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						



- Tăng khác													
- Thanh lý, nhượng bán													
- Giảm khác													
Số dư cuối kỳ	20.531.643.910										69.200.000		22.600.843.910
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu năm	2.177.830.369										69.200.000		4.247.030.369
- Khấu hao trong kỳ	593.171.040												593.171.040
- Tăng khác													
- Thanh lý, nhượng bán													
- Giảm khác													
Số dư cuối kỳ	2.771.001.409										69.200.000		4.840.201.409
<b>Giá trị còn lại</b>													
- Tại ngày đầu năm	18.353.813.541												18.353.813.541
- Tại ngày cuối kỳ	17.760.642.501												17.760.642.501

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay;  
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;  
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
<b>Giá trị còn lại</b>							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

<b>13. Chi phí trả trước</b>		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>			
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác:			
		19.196.000	75.465.262
<b>b) Dài hạn</b>			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn).			
		124.541.893	124.541.893
<b>Cộng</b>		<b>143.737.893</b>	<b>200.007.155</b>

<b>14. Tài sản khác</b>		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>			
Khác			
<b>b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>			
<b>Cộng</b>			

<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>a) Vay ngắn hạn</b>				
<b>b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>				
- Thời hạn vay 84 tháng theo HD 14420023/2014/NHCTS04-Thacmo	198.724.656.776			30.350.025.691
- Thời hạn vay 10 năm theo HD 14570015/2014/NHCTS04-Dakrosa	27.000.000.000			416.978.206.932
- Thời hạn vay 12 năm theo HD 89/HDTD ngày 05/01/2004				227.079.000.000
- Thời hạn vay 5 năm theo HD 1111/HDTD ngày 08/6/2016	6.724.656.776			30.000.000.000
- Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số 015/2014/HDTD/CIB-HCM				9.929.318.858
- Thời hạn vay 10 năm theo hợp đồng số: 16016/2016, Ngân hàng Vietinbank	165.000.000.000			149.969.888.074
<b>Cộng</b>	<b>198.724.656.776</b>			<b>447.328.232.623</b>

<b>c) Các khoản nợ thuê tài chính</b>		Năm nay	Năm trước
<b>Thời hạn</b>			

	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Đầu năm	
							Gốc	Lãi
Từ 1 năm trở xuống								
Trên 1 năm đến 5 năm								
Trên 5 năm								
<b>d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</b>								
- Vay:								
- Nợ thuế tài chính:								
- Lý do chưa thanh toán								
<b>Cộng</b>								

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đầu năm		
					Gốc	Lãi	Gốc
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.201.675.966		24.252.397.446				
- Công ty CP TK-XD- cơ khí Hải Minh	-		167.177.082				
- Công ty cổ phần xây lắp Hùng Vương	-		809.989.346				
- Công ty 789 BOP-CN miền Trung	1.102.139.189		1.102.139.189				
- Công ty CP xây dựng 384	1.272.685.627		1.272.685.627				
- CN 515-Công ty CP Sông Đà 505	6.933.360.183		10.072.880.572				
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.893.490.967		10.827.525.630				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn chi tiết cho từng đối tượng)	-						
<b>Cộng</b>							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	17.201.675.966		24.252.397.446				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn							
- Các đối tượng khác							
<b>Cộng</b>							
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)</b>							

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế GTGT	1.238.641.005	37.470.205.644	35.829.841.291	2.879.005.358
- Thuế TNDN	10.049.145.125	30.110.500.264	23.867.228.891	16.292.416.498
- Thuế Tài nguyên	2.339.545.697	41.136.995.483	40.786.035.916	2.690.505.264
- Thuế thu nhập cá nhân	11.918.005	2.694.888.047	2.694.303.964	12.502.088

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	41.301.000	41.301.000	-
- Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
- Phí dịch vụ môi trường rừng	1.728.293.800	11.067.568.900	10.662.921.610	2.132.941.090
- Thuế khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>15.367.543.632</b>	<b>122.532.459.338</b>	<b>113.892.632.672</b>	<b>24.007.370.298</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				24.007.370.298

18. Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tam tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Lãi vay phải trả	268.172.540	7.887.057.647
- Các khoản trích trước khác		
<b>Cộng</b>	<b>268.172.540</b>	<b>7.887.057.647</b>
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>		

19. Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	32.110.000	29.900.000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Có tức, lợi nhuận phải trả;	53.720.536.665	10.883.580.295
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.774.856.615	9.556.250.936
<b>Cộng</b>	<b>57.527.503.280</b>	<b>20.469.731.231</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;		
<b>Cộng</b>		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	
<b>Cộng</b>	
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	

**21. Trái phiếu phát hành**

	Cuối quý		Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm	
	Lãi suất	Lãi suất			Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
<b>Cộng</b>						

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi:**

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
  - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
  - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
  - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
  - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các giá trị thuyết minh.

23. Dự phòng phải trả		Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-		
- Dự phòng phải trả khác	-		
<b>Cộng</b>			
<b>b) Dài hạn</b>			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;			
- Dự phòng tái cơ cấu;			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí dự phòng thời việc, chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ,...)	1.895.461.625	1.895.461.625	1.917.041.375
		<b>1.895.461.625</b>	<b>1.917.041.375</b>

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		Cuối quý	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		<b>1.388.126.248</b>	<b>1.076.126.248</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
		<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>

25. *Vốn chủ sở hữu*

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
<b>A</b>	<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	56.454.368.091	29.226.057.428	35.399.258.627	(170.802.403)	245.211.093.878	1.066.119.975.621
- Lãi trong năm trước				3.277.863.008		208.979.356.443	212.257.219.451
- Phân phối lợi nhuận			42.530.077.798			(42.530.077.798)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(10.102.634.000)	(10.102.634.000)
- Tăng khác						350.000.000	350.000.000
- Trả cổ tức						(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
- Giảm khác							
- Điều chỉnh hợp nhất			40.575.357	(115.051.706)	170.802.403	732.890.613	829.216.667
Số dư đầu năm nay	700.000.000.000	56.454.368.091	71.796.710.583	38.562.069.929		227.640.629.136	1.094.453.777.739
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong kỳ				6.033.668.656		141.144.850.797	147.178.519.453
- Tăng khác							
- Trích quỹ khen thưởng				(98.636.168)		(7.976.694.832)	(8.075.331.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển			20.184.560.000			(20.184.560.000)	
- Trả cổ tức						(175.000.000.000)	(175.000.000.000)
- Trả cổ tức 2016				(2.142.368.200)		(42.000.000.000)	(44.142.368.200)
Điều chỉnh lãi cụ			24.148.400			80.929.511	105.077.911
Điều chỉnh lãi cụ liên kết kỳ trước							
Số dư cuối kỳ	700.000.000.000	56.454.368.091	92.005.418.983	42.354.734.217		123.705.154.612	1.014.519.675.903

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	363.415.000.000	363.415.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	336.585.000.000	336.585.000.000
<b>Cộng</b>	<b>700.000.000.000</b>	<b>700.000.000.000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		



d- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phần

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	92.005.418.983	71.796.710.583
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Năm nay	Năm trước

27. **Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

Năm nay	Năm trước

28. **Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Năm nay	Năm trước

29. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối quý	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống:

- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.  
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	LK từ đầu năm đến cuối quý này nay	Đơn vị tính: đồng LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán hàng: (a.1-Chi tiết doanh thu các bên liên quan)	441.838.047.214	558.824.383.921
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	6.457.235.951	5.949.423.790
- Doanh thu bán phế liệu	323.072.727	204.490.802
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>448.618.355.892</b>	<b>564.978.298.513</b>
a.1) Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty mua bán điện	346.102.828.774	498.333.032.445
Tổng công ty điện lực miền Trung	50.186.075.248	47.362.155.644
Tổng công ty điện lực Miền Nam	45.549.143.192	13.129.195.832
<b>Cộng</b>	<b>441.838.047.214</b>	<b>558.824.383.921</b>
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		

3. Giá vốn hàng bán	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	251.798.444.427	264.756.375.865
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.920.961.286	5.137.113.683
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>256.719.405.713</b>	<b>269.893.489.548</b>
4. Doanh thu hoạt động tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.818.289.412	27.104.487.696
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	3.875.994.400	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		1.358
<b>Cộng</b>	<b>33.694.283.812</b>	<b>27.104.489.054</b>
5. Chi phí tài chính	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền vay;	38.437.738.774	29.612.956.707
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		170.945.915
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;	(17.308.595.704)	3.339.767.056
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>21.129.143.070</b>	<b>33.123.669.678</b>
6. Thu nhập khác	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		

- Tiền phạt thu được;			
- Thuế được giảm;		879.018.183	515.485.579
- Các khoản khác.		879.018.183	515.485.579
<b>Cộng</b>			
<b>7. Chi phí khác</b>		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lộ do đánh giá lại tài sản;		22.126.000	451.406.441
- Các khoản bị phạt;			
- Các khoản khác.		22.126.000	451.406.441
<b>Cộng</b>			
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		31.690.080.353	21.746.694.573
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN			
- Các khoản chi phí QLDN khác		31.690.080.353	21.746.694.573
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng khác			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác			
- Các khoản ghi giảm khác			
<b>Cộng</b>		31.690.080.353	21.746.694.573
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4.068.923.595	4.193.001.471
- Chi phí nhân công		45.661.265.504	40.387.027.963
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		143.039.397.950	137.516.934.940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		6.409.929.654	5.074.096.469
- Chi phí khác bằng tiền		89.108.128.641	108.908.633.737
<b>Cộng</b>		288.287.645.344	296.079.694.580
Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.			
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		30.110.500.264	54.740.863.542

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(299.344.000)	13.921.600

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**3. Số tiền đi vay thực thu năm 2016:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 819.738.570.353 đồng
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay năm 2016:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.068.342.146.200 đồng.
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Họ Trần Công

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**HUỶNH VĂN KHÁNH**

Bình Phước, ngày 12 tháng 01 năm 2017

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THANH PHÚ**

